Phụ lục VI

CƠ CẤU SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐẠT VÀ KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN VỀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BNV ngày tháng năm 2021 của Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng ĐVHC	2 TC ≥ 100%	Tỷ lệ	1 TC ≥ 100 1 TC <100%	Tỷ lệ	2 TC <100%	Tỷ lệ	So sánh các phương án									
									1 TC <100 1 TC <50%	Tỷ lệ	2 TC <80%	Tỷ lệ	2 TC <70%	Tỷ lệ	2 TC <60%	Tỷ lệ	2 TC <50%	Tỷ lệ
I	**Cấp huyện**	**705**	**124**	**17.59**	**385**	**54.61**	**196**	**27.80**	**94**	**13.33**	**98**	**13.90**	**49**	**6.95**	**23**	**3.26**	**8**	**1.13**
1	*Thành phố*	*80*	*21*	26.25	*30*	37.50	*29*	36.25	*19*	23.75	*18*	22.50	*7*	8.75	*2*	2.50	-	0.00
a	*TP thuộc TPTTTW*	*1*	*1*	100.00														
b	*TP thuộc tỉnh*	*79*	*20*	25.32	*30*	37.97	*29*	36.71	*19*	24.05	*18*	22.78	*7*	8.86	*2*	2.53	-	0.00
2	*Thị xã*	*51*	*17*	33.33	*21*	41.18	*13*	25.49	*8*	15.69	*11*	21.57	*4*	7.84	*2*	3.92	*2*	3.92
3	*Quận*	*46*	*11*	23.91	*30*	65.22	*5*	10.87	*5*	10.87	*1*	2.17	-	0.00	-	0.00	-	0.00
4	*Huyện*	*528*	*75*	14.20	*304*	57.58	*149*	28.22	*62*	11.74	*68*	12.88	*38*	7.20	*19*	3.60	*6*	1.14
a	*Huyện miền núi, vùng cao*	*243*	*46*	18.93	*128*	52.67	*69*	28.40	*24*	9.88	*35*	14.40	*23*	9.47	*13*	5.35	*4*	1.65
b	*Huyện đồng bằng trung du*	*274*	*27*	9.85	*172*	62.77	*75*	27.37	*35*	12.77	*29*	10.58	*12*	4.38	*3*	1.09	*1*	0.36
c	*Huyện hải đảo*	*11*	*2*	18.18	*4*	36.36	*5*	45.45	*3*	27.27	*4*	36.36	*3*	27.27	*3*	27.27	*1*	9.09
II	**Cấp xã**	10,599	1,963	18.52	5,115	48.26	3,521	33.22	2,471	23.31	1,949	18.39	1,208	11.40	601	5.67	145	1.37
1	*Thị trấn*	*612*	*170*	27.78	*300*	49.02	*142*	23.20	*97*	15.85	*80*	13.07	*50*	8.17	*30*	4.90	*12*	1.96
2	*Phường*	*1,723*	*539*	31.28	*820*	47.59	*364*	21.13	*213*	12.36	*172*	9.98	*109*	6.33	*60*	3.48	*26*	1.51
a	*Phường thuộc thành phố*	*882*	*286*	32.43	*508*	57.60	*88*	9.98	*60*	6.80	*43*	4.88	*23*	2.61	*8*	0.91	*2*	0.23
b	*Phường thuộc thị xã*	*307*	*200*	65.15	*18*	5.86	*89*	28.99	*3*	0.98	*5*	1.63	*4*	1.30	*3*	0.98	*1*	0.33
c	*Phường thuộc quận*	*534*	*53*	9.93	*294*	55.06	*187*	35.02	*150*	28.09	*124*	23.22	*82*	15.36	*49*	9.18	*23*	4.31
3	*xã*	*8,264*	*1,254*	15.17	*3,995*	48.34	*3,015*	36.48	*2,161*	26.15	*1,697*	20.53	*1,049*	12.69	*511*	6.18	*107*	1.29
a	*Xã miền núi, vùng cao*	*4,026*	*710*	17.64	*2,048*	50.87	*1,268*	31.50	*689*	17.11	*707*	17.56	*438*	10.88	*207*	5.14	*60*	1.49
b	*Xã đồng bằng trung du*	*4,168*	*499*	11.97	*1,923*	46.14	*1,746*	41.89	*1,472*	35.32	*990*	23.75	*611*	14.66	*304*	7.29	*47*	1.13
c	*Xã hải đảo*	*70*	*45*	64.29	*24*	34.29	*1*	1.43	-	0.00	-	0.00	-	0.00	-	0.00	-	0.00

Số liệu diện tích và dân số theo báo cáo của Địa phương tháng 5/2021